

Số: ~~18~~./2022/QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày ~~22~~ tháng ~~9~~ năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng
cho các mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm
2018 của Chính phủ Về Khuyến nông;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bà
Rịa – Vũng Tàu tại Tờ trình số ~~221~~/TTr-SNN ngày ~~19~~ tháng ~~8~~ năm 2022 về dự
thảo Quyết định Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các mô hình
khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các mô hình khuyến nông thuộc các lĩnh vực trồng trọt; chăn nuôi và thủy sản trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Định mức kinh tế kỹ thuật (Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Ban hành kèm theo Quyết định này là định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho một số mô hình khuyến nông tại tỉnh Bà Rịa – Vũng bao gồm:

1. Lĩnh vực trồng trọt: 104 đối tượng và mô hình trồng trọt được quy định tại Phụ lục I kèm theo quyết định này.

2. Lĩnh vực chăn nuôi: 46 đối tượng và mô hình chăn nuôi được quy định tại Phụ lục II.

3. Lĩnh vực thủy sản: 62 đối tượng và mô hình nuôi trồng thủy sản; 15 mô hình khai thác thủy sản được quy định tại Phụ lục III.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo chương trình, dự án, kế hoạch được phê duyệt cho đến khi kết thúc.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2022 và thay thế cho Quyết định số 1125/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các mô hình khuyến nông tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ Tư pháp (KTVB);
- TT. Tỉnh ủy, TT. GHĐND tỉnh;
- CT. UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Công TTĐT tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo BR-VT;
- Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, SNN, (3.).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh



DANH SÁCH CHỮ VIẾT TẮT ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CÁC PHỤ LỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18./2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Nội dung	Chữ viết tắt
1	Bán thâm canh	BTC
2	Chất kích thích sinh trưởng	KTST
3	Chế phẩm sinh học	CPSH
4	Chế phẩm vi sinh EM	CPSH-EM
5	Hàm lượng protein thô	protein
6	Hệ số tiêu tốn thức ăn	FCR
7	Phân bón lá	BL
8	Phân đạm nguyên chất	N
9	Phân dinh dưỡng	DD
10	Phân hữu cơ sinh học	HCSH
11	Phân hữu cơ vi sinh	HCVS
12	Phân hữu cơ hoai mục	HCHM
13	Phân kali nguyên chất	K ₂ O
14	Phân lân nguyên chất	P ₂ O ₅
15	Phân sinh học	SH
16	Phân vi lượng	VL
17	Phế phụ phẩm nông nghiệp, phân xanh, phân chuồng...	PPPNN
18	Thức ăn bổ sung	TĂBS
19	Thức ăn hỗn hợp	TĂHH
20	Thuốc bảo vệ thực vật	BVTV
21	Thuốc diệt khuẩn	TDK
22	Thuốc kháng sinh	TKS
23	Thuốc kích thích ra hoa	RH
24	Thuốc sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	TST
25	Thuốc tẩy ký sinh trùng	TKST
26	Thuốc thú y	TY
27	Trọng lượng xuất chuồng	TLXC
28	Trồng mới	TM
29	Trồng thâm canh	TC
30	Vi sinh	VS
31	Vitamin	Vit



PHỤ LỤC I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 18./2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

1. Mô hình cây ăn quả

Đối tượng	Hình thức		Định mức (01 ha)											
			Giống (cây)	Trồng dặm (cây/ha)	Phân bón					CP SH (kg,lít)	Vôi (tấn)	VL, SH, RH (kg)	BVTV (kg/lít)	Trụ tròng (trụ)
					N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCSH (tấn)	HCVS (tấn)					
Cây xoài	TM	Năm 1, 2	278	14	90	65	90		1,4		0,4		3	
		Năm 3			120	80	240		0,5		0,4		3	
	TC	≥ năm 4			250	100	200		1,4		0,5		4	
Cây sầu riêng	TM	Năm 1, 2	200	10	46	32	40	3		15	0,2		3	
		Năm 3			70	32	60	3		15	0,2		3	
	TC	≥ năm 4			90	40	90	3		15	0,5		4	
Cây cam, quýt, chanh	TM	Năm 1, 2	625	30	100	100	120	3		50	0,625	2	6	
		Năm 3			120	100	150	3		33	0,625	4	6	
	TC	≥ năm 4			140	120	180	3		83	0,625	8	8	
Cây mít	TM	Năm 1, 2	400	20	200	100	100	3		15	0,4		3	
		Năm 3			240	240	240	3		15	0,4		4	
	TC	≥ năm 4			280	280	280	3		15	0,5		4	
Cây măng cụt	TM	Năm 1	200	10	35	32	36		0,4	10	0,2		3	
		Năm 2			35	32	36		0,5	10	0,2		3	
		Năm 3, 4			65	32	60		0,6	20	0,5		4	
	TC	≥ năm 5			260	100	200		1	20	0,4		8	
Cây măng cầu ta	TM	Năm 1	1.111	50	109	93	125		2		1		4	
		Năm 2			43	50	70		1		0,5		5	
	TC	≥ năm 3			332	213	226		2		1		5	
Cây nhãn	TM	Năm 1, 2	400	20	70	65	90	3			0,4	6	3	
		Năm 3			92	65	120	3			0,4	8	4	



Hình thức			Định mức (01 ha)											
			Giống (cây)	Trồng dặm (cây/ha)	Phân bón					CP SH (kg,lít)	Vôi (tấn)	VL, SH, RH (kg)	BVTV (kg/lít)	Trụ tròng (trụ)
					N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCSH (tấn)	HCVS (tấn)					
Cây bưởi	TC	≥ năm 3			140	100	210	3			0,5	8	6	
	TM	Năm 1, 2	240	12	90	70	120	3		7	0,4		5	
		Năm 3			190	100	180	3		7	0,4		6	
	TC	≥ năm 4			190	100	300	3		10	0,5		6	
Cây thanh long	TM	Năm 1	4.800	240	220	300	150	3			0,5	25	2	1.200
		Năm 2			440	440	300	6			0,5	25	2	
	TC	≥ năm 3			660	660	400	9			0,5	35	3	
Cây bơ	TM	Năm 1	200	10	50	35	40	2			0,5		3	
		Năm 2			50	35	40	2			0,5		3	
	TC	≥ năm 3			90	70	120	3					4	
Cây dừa uống nước	TM	Năm 1, 2	250		37	32	30		2		1		6	
	TC	≥ năm 3			115	80	150		1	10	1		6	
Cây đu đủ	TM		2.000	100	276	256	420		4.000		0,6		15	
Cây dứa, khóm	TM	Năm 1	50.000	2.500	550	256	1.080	5.000			1		6	
	TC	Năm 2			550	256	1.080	5.000				5	6	
Cây ổi	TM	Năm 1	1.500	150	130	270	120	3.000		16	1		3	
	TC	Năm 2			160	350	180	5.000		16	1		6	
Cây chôm chôm	TM	Năm 1	210	10	70	65	60	3.000			0,4		3	
		Năm 2			70	65	60	3.000					3	
		Năm 3			110	65	90	3.000					3	
	TC	Năm 4			180	130	210	3.000					4	
Chanh dây	TM	Năm 1	1.300	65	70	160	360		3.000		1		6	500
	TC	Năm 2			185	160	660		3.000	80			4	



Đối tượng	Hình thức		Định mức (01 ha)											
			Giống (cây)	Trồng dặm (cây/ha)	Phân bón					CP SH (kg, lít)	Vôi (tấn)	VL, SH, RH (kg)	BVTV (kg/lít)	Trụ trồng (trụ)
					N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCSH (tấn)	HCVS (tấn)					
Cây táo xanh	TM	Năm 1	555	28	120	89	120		1.000		0,5		5	
	TC	Năm 2			138	104	150		2.000				5	
Chuối	TM		2.000	100	276	160	300				1		5	
Nho	TM	Năm 1	2.000	100	200	160	300	3.000			1		4	800
		Năm 2			200	160	300	3.000			1		4	
	TC	Năm 3			276	160	300	3.000					4	

Ghi chú:

Có thể sử dụng phân phức hợp, hỗn hợp và phân bón qua lá (DAP, NPK) để thay thế các loại phân đơn trên cơ sở quy đổi theo thành phần nguyên chất nhưng vẫn đảm bảo số lượng theo định mức.

2. Mô hình cây công nghiệp

a) Mô hình cây công nghiệp dài ngày

Đối tượng	Hình thức		Định mức (01 ha)										
			Giống (cây)	Trồng dặm (cây/ha)	Phân bón					Vôi (tấn)	CPSH (kg, lít)	VTV (kg/lít)	Trụ trồng (trụ)
					N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCVS (tấn)	BL, RH (kg)				
Cây hồ tiêu	TM	Năm 1	4.800		96	40	72	1,6		0,8		11	1.600
		Năm 2			152	65	102	2,4		0,5	80	6	
		Năm 3			198	80	150	2,4		0,5	80	6	
	TC	≥ năm 4			300	120	180	3,2		1	80	6	
Cây điều	TM	Năm 1	400	20	60	24	24	3,6		0,4		4	
		Năm 2			72	24	24	4,2				6	
		Năm 3, 4			72	24	48	5				6	
	TC	≥ năm 5			127	35	68	5	6			6	



Hình thức		Định mức (01 ha)											
		Giống (cây)	Trồng dặm (cây/ha)	Phân bón					Vôi (tấn)	CPSH (kg, lít)	VTV (kg/lít)	Trụ trồng (trụ)	
				N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCVS (tấn)	BL, RH (kg)					
Cây cà phê vối	TM	Năm 1	1.111	55	70	90	40	17			44	8	
		Năm 2			110	90	90	22			44	11	
		Năm 3			145	90	120	22			44	14	
	TC	≥ năm 4			260	90	240	22			44	14	
Cây ca cao	TM	Năm 1, 2	600	30	100	70	110	12		0,3	60	5	
		Năm 3			125	100	145	12		0,4	60	3	
	TC	≥ năm 4			125	100	145	12		0,4	60	4	
Cây chè	TM	Năm 1	22.000	1.100				7				2	
		Năm 2						3				3	
	TC	Năm 3						3,5				4	
Cây cao su	TM	Năm 1	555	25	28	39	20	832		250		14	
		Năm 2			56	50	40	832				10	
		Năm 3			67	83	40	1.110				10	
	TC	Năm 4			111	111	83	1.665		500		10	

b) Mô hình cây công nghiệp ngắn ngày

Đối tượng	Định mức (01 ha)							
	Giống		Phân bón				Vôi (tấn)	BVTV (kg/lít)
	Đơn vị	Số lượng	N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCVS (tấn)		
Cây đậu phộng	kg hạt	240	36	96	120	1,5	0,5	5
Cây đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ	kg hạt	30	46	64	60	1,5	0,5	6
Cây đậu tương	kg hạt	90	40	90	80	1,5	0,5	4
Cây mè	kg hạt	30	46	80	72	1,5	0,4	4
Cây mía	hom	40.000	300	150	260	2.000	0,5	4
	Kg cây	10.000						

3. Mô hình cây lương thực

Đối tượng	Định mức (01 ha)								Vôi (tấn)	BVTV (kg/lit)
	Giống		Phân bón							
	Đơn vị	Số lượng	N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCVS (tấn)	BL (kg/lit)			
Cây bắp	Kg hạt	15	210	80	100	1		0,5	10	
Cây lúa	Kg hạt	100-120	115	90	90			0,5	5	
Cây mì	hom	12.000	92	56	120	7			7	
Khoai lang	Kg dây	1.500	60	56	120	1,5	5	0,5	2	

4. Mô hình cây lấy củ

Đối tượng	Định mức (01 ha)									
	Giống		Mật độ (cây/ha)	Phân bón					Vôi (tấn)	BVTV (kg/lit)
	ĐVT	Số lượng		N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCVS (tấn)	BL (kg/lit)		
Khoai môn, khoai sọ	Kg củ	2.000 - 2.500	40.000	150	200	200	3		1	13
Khoai mỡ	Kg củ	3.000	40.000	180	105	102	1		1	3

5. Mô hình trồng rau và nấm

a) Mô hình rau ăn lá, rau gia vị

Đối tượng	Hình thức	Định mức (01 ha)										
		Giống		Phân bón						CPSH (kg, lít)	Vôi (tấn)	BVTV (kg/lit)
		Đơn vị	Số lượng	N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCSH (tấn)	HCVS (tấn)	BL (kg, lít)			
Rau cải (cải xanh, cải ngọt, cải thìa, cải ngồng, cải rô, cải bẹ)	Kg hạt	6	73	56	27		1,5		15	0,5	3,6	
Hành lá, hành củ	Kg củ	2.500	92	80	120		2,5		25	2	3	
Hẹ	Kg củ	5.000	110	78	30		3		30	1	12	
Xà lách (gai, mỡ, xoăn, lô lô, rau diếp)	Kg hạt	2	69	47	10		2		20	0,5	2,4	
Mồng tơi	Kg hạt	30	55	80	60		2		20	0,5	3,6	



Đối tượng	Hình thức	Định mức (01 ha)										
		Giống		Phân bón						CPSH (kg, lít)	Vôi (tấn)	BVTV (kg/lít)
		Đơn vị	Số lượng	N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCSH (tấn)	HCVS (tấn)	BL (kg, lít)			
Rau dền		Kg hạt	3	46	24	60		2		20	0,5	3,6
Rau muống		Kg hạt	100	69	32	30		2		20	0,5	3,6
Rau húng (húng lủi, húng quế, lá é, húng trắng, húng cây)		Kg hạt	3	65	26	18		1		10	0,5	2,4
Rau tía tô, kinh giới		Kg hạt	2,5	69	64	72		2		20	0,5	2,4
Rau thì là		Kg hạt	15	46	16			1,5		15	0,5	2,4
Ngò rí		Kg hạt	10									
Cây măng tây	TM	hạt/hom	22.000	345	288	300	4	1,5		10		
	TC			345	288	330	2	0,75		10		
Cải bó xôi (rau chân vịt)		Kg hạt	20	70	110	100	1	1	5		0,5	3,6
Súp lơ, su hào, bắp cải		Kg hạt	0,2	150	72	90		2,5		25	0,5	3,6

b) Mô hình rau mầm

Đối tượng	Định mức (100 m ²)				
	Số lượng (kg hạt)	Giá thể (kg)	Khay trồng (cái)	Kệ trồng (cái)	Quy cách kệ trồng
Rau mầm (cải củ trắng, cải xanh, cải ngọt, rau muống...)	50 - 80	500	800	30	Dài 3m, cao 1,5m

c) Mô hình rau ăn quả

Đối tượng	Giống (kg hạt)	Định mức (01 ha)												
		Phân bón					CPSH (kg, lít)	Vôi (tấn)	BVTV (kg/lít)	Màng phủ (cuộn)	Bao trái (cái)	Bẫy dính (cuộn)	Giá thể (tấn)	Bầu nhựa kích thước: (20*40)cm (cái)
		N (kg)	P ₂ O ₅ (kg)	K ₂ O (kg)	HCVS (tấn)	DD (kg)								
Cây bầu	1,1	120	76	105	2	20	0,5	4,8	10	10.000	4			
Bí xanh	1,1	184	128	182	2	20	0,5	4,8	10	10.000	4			
Bí đỏ	0,8	120	128	122	3	30	0,5	4,8			4			
Dưa leo	0,7	92	55	72	2,5	25	0,5	4,8	15		4			
Khô qua	2,5													
Cây mướp	1,2	130	80	85	2	20	0,5	4,8	10	10.000	4			